KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SDG)

CTCP Sadico Cần Thơ

Ngày 31/12/2024	15,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	**-**	**-1.1%**

DT thuần *2024*
1,085 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼257| -19.2%

LN thuần *2024*
-50.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼77.5| -292%

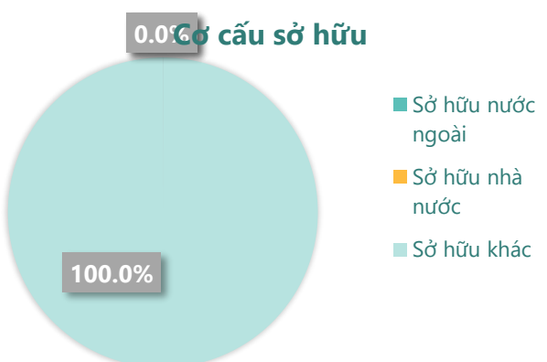
LN sau thuế *2024*
-52.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼72.2| -365%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-2.9%
YoY: +/-▼ 6.8%

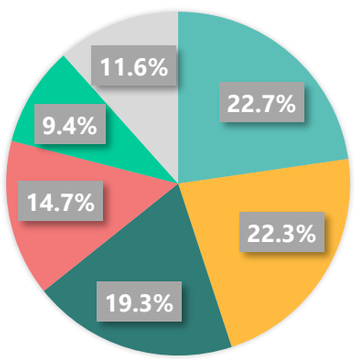
ROE *2024*
-7.4%
YoY: +/-▼ 11.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,111 - 17,927
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	152
Số lượng CPLH (CP)	10,139,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.17)
EPS	-2,699
P/E	-5.6

Cơ cấu sở hữu

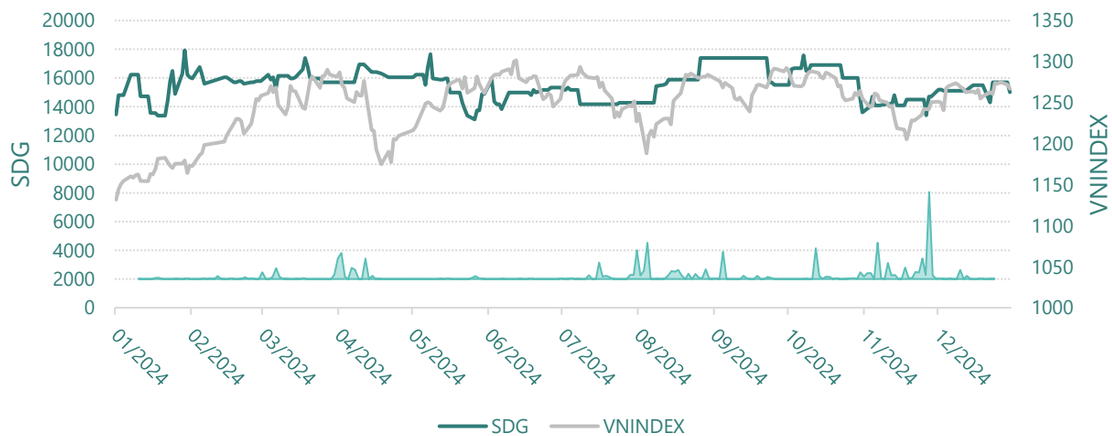


Cơ cấu cổ đông



- Phạm Thị Thúy
- Phạm Thị Thêu
- Bùi Văn Tùng
- Trương Thị Phương Thúy
- Mai Công Toàn (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

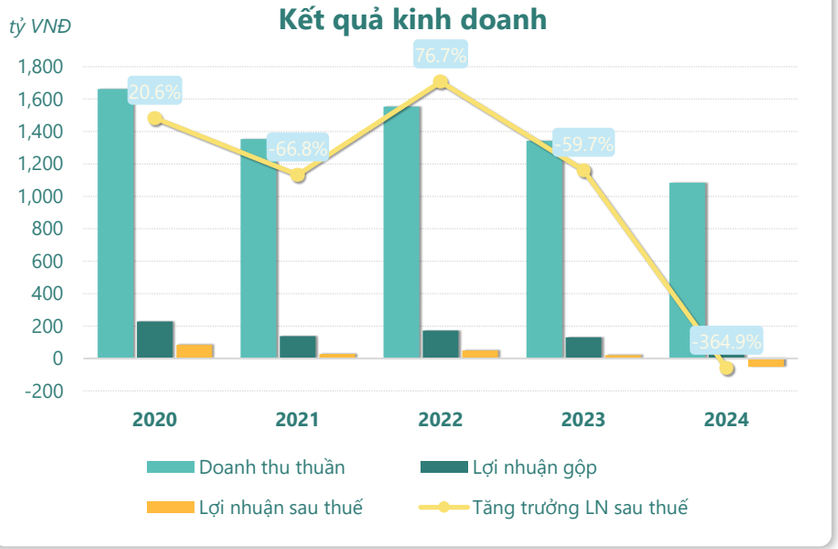
Lịch sử giá

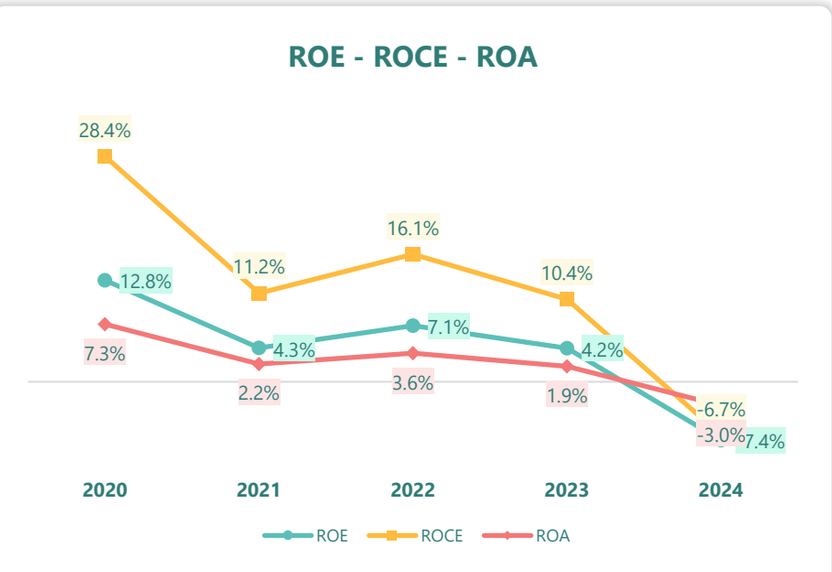


Năm **2024**, **SDG** ghi nhận doanh thu thuần **1,085** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-52.41** tỷ đồng, lần lượt **giảm 19.2%** và **giảm 365%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -7.37% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

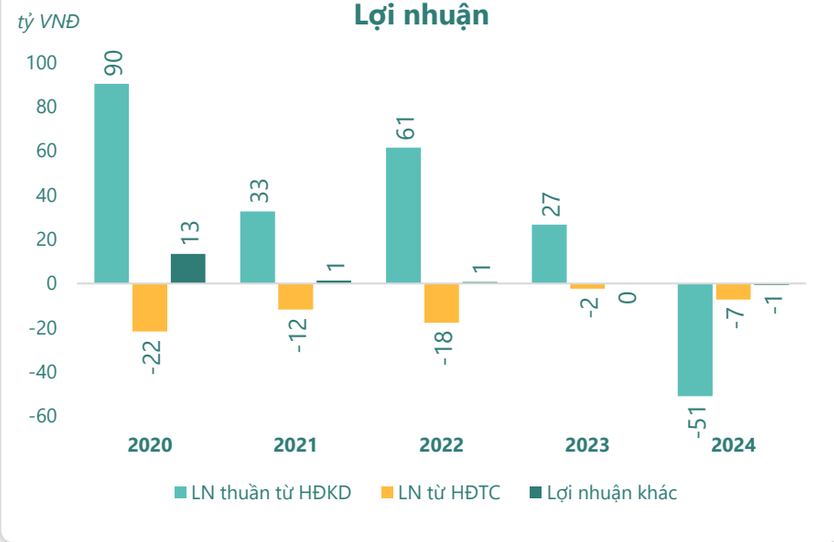


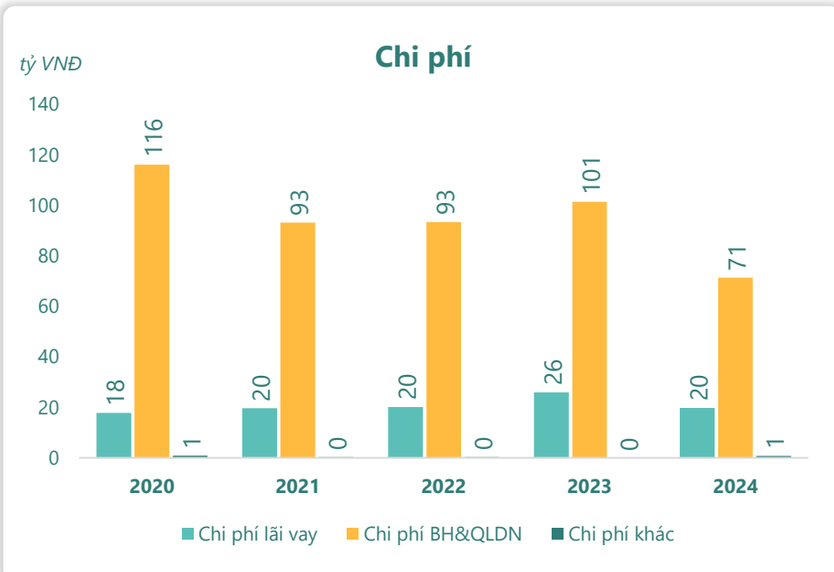


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **SDG** năm **2024 giảm đi 77.48** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 50.92 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

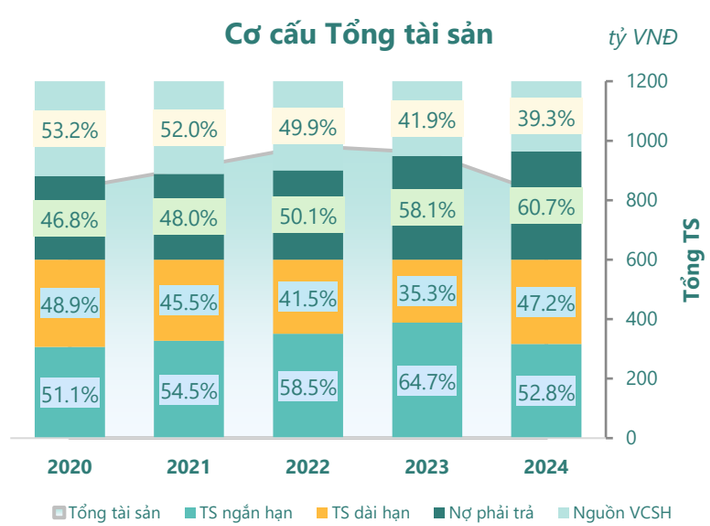
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **19.76** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **71.39** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.79** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

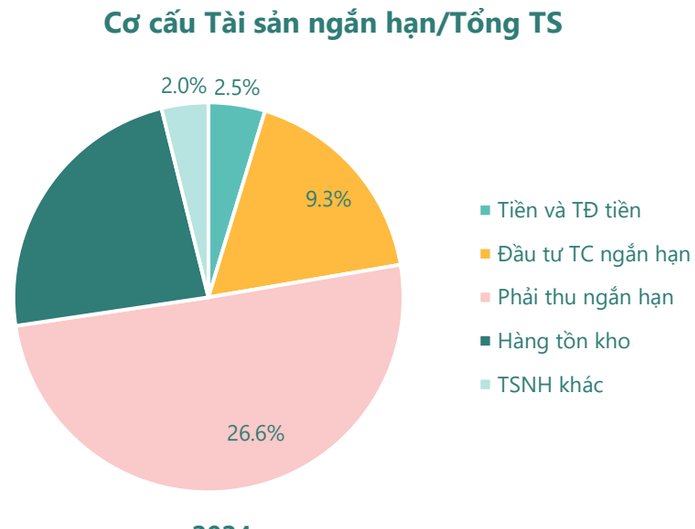
ROE của SDG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-7.37%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

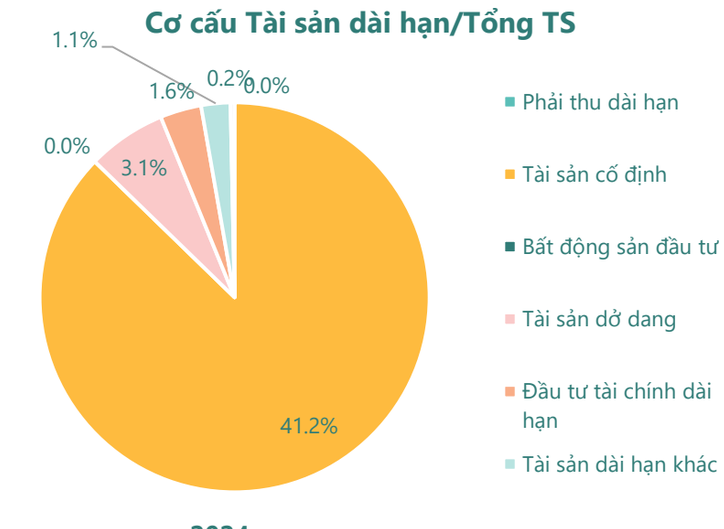




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SDG** năm 2024 đạt **817.0** tỷ đồng, giảm **14.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.8% và 47.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

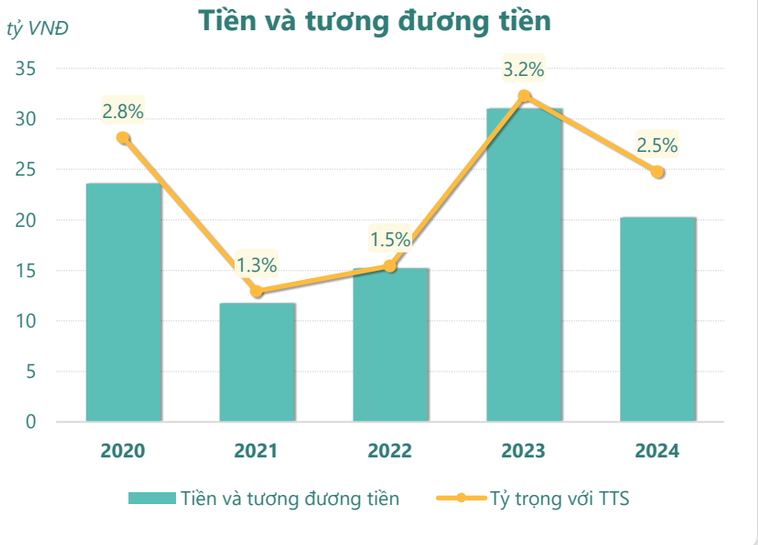
Tài sản ngắn hạn của SDG năm 2024 giảm **30.6%** so với năm trước, đạt **431.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **52.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.4% trên tổng tài sản.

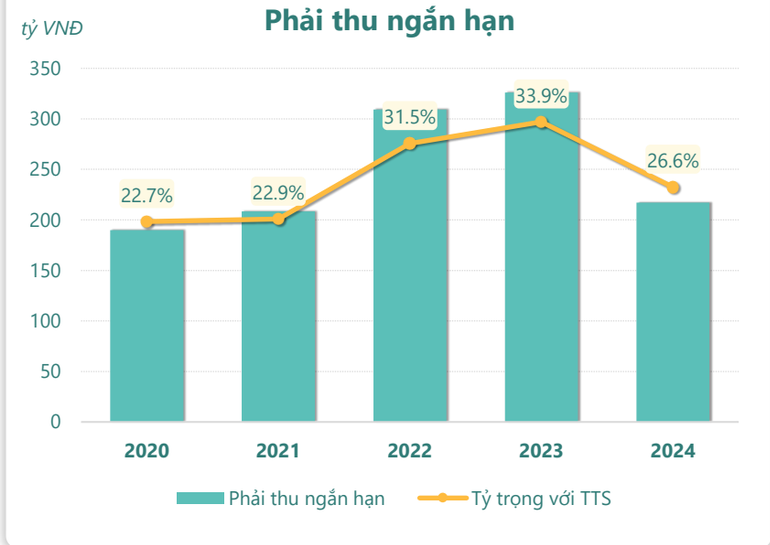
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

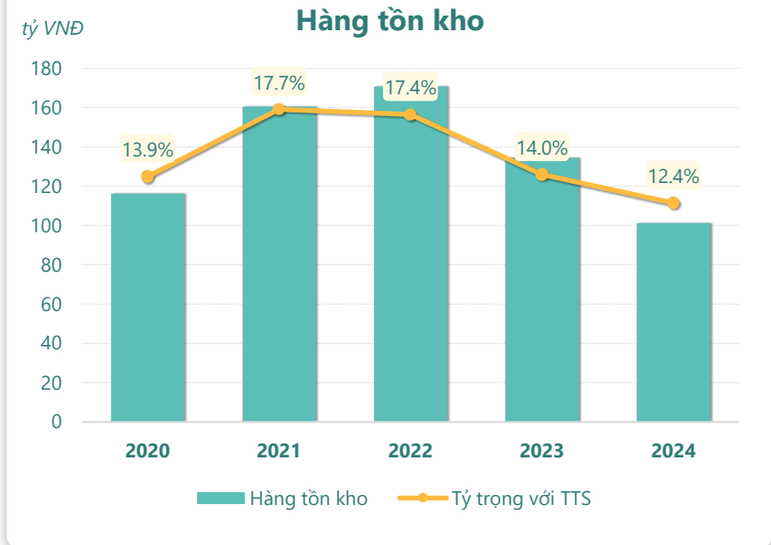
Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.9%** so với năm trước và đạt **385.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **47.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.09%.

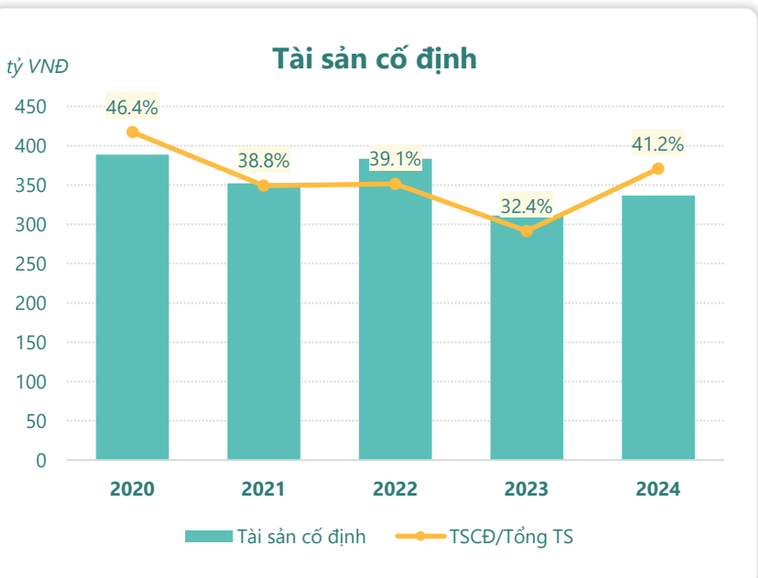
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

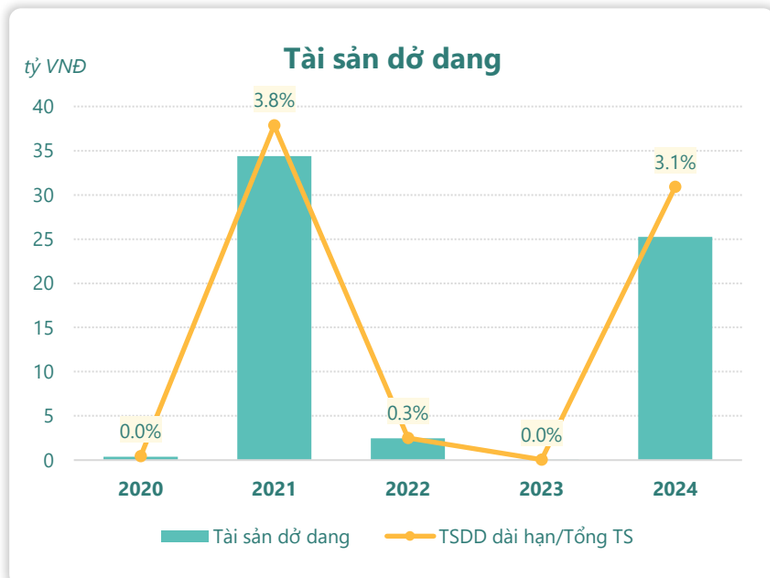
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

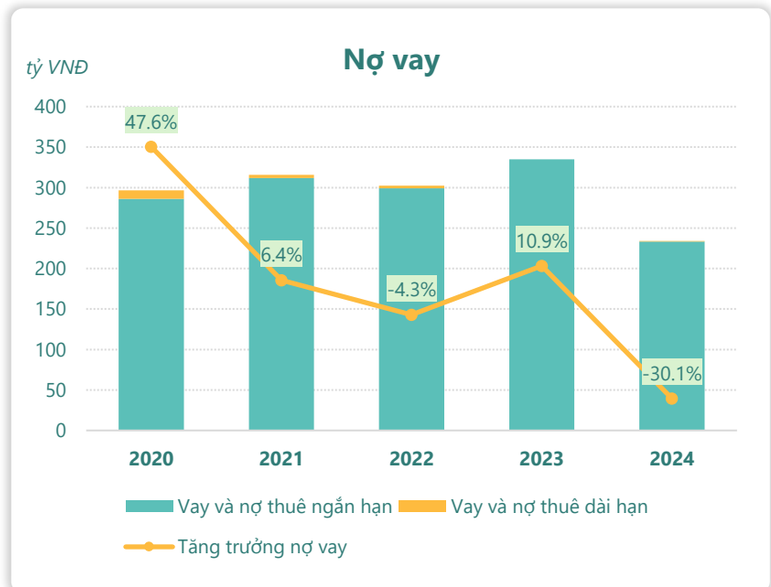






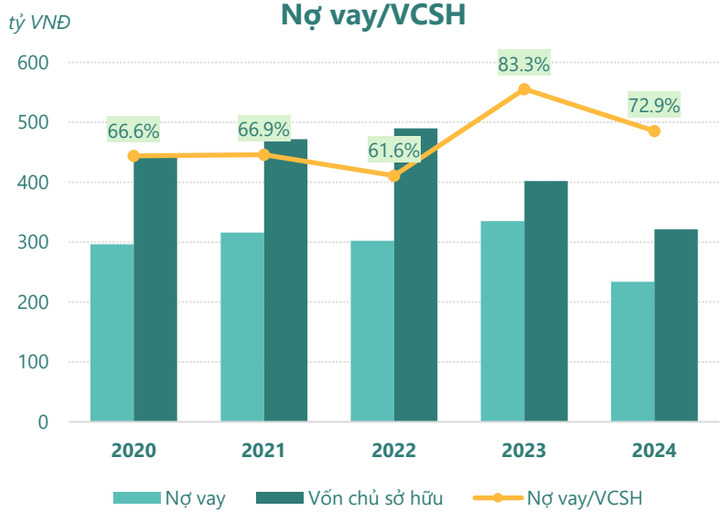




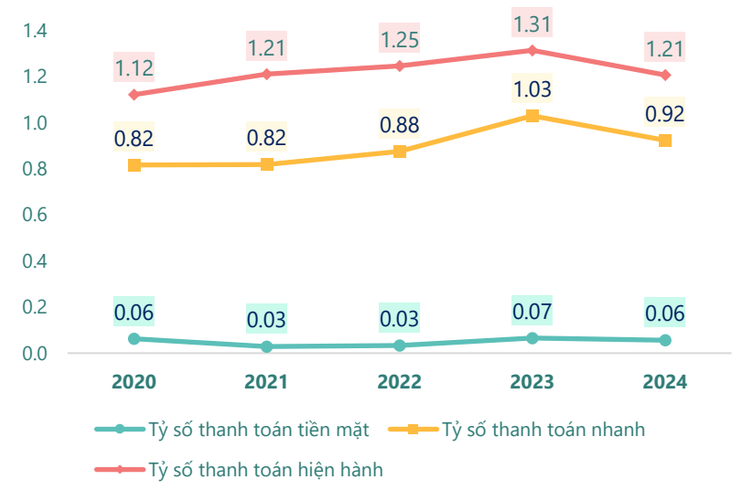


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

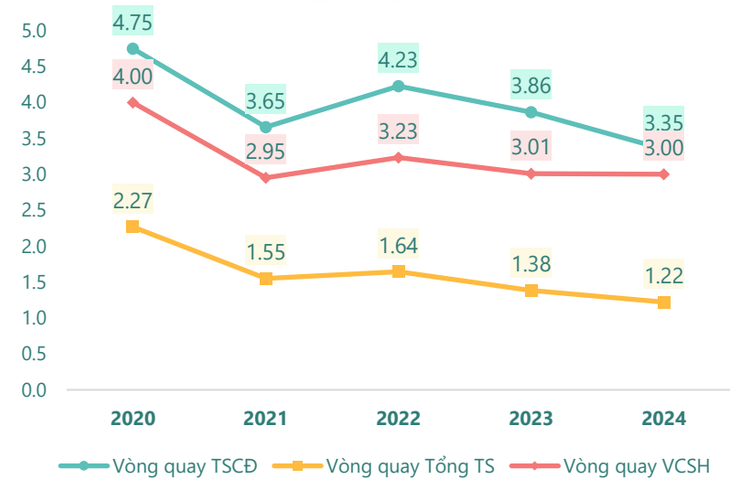
Nợ vay/VCSH



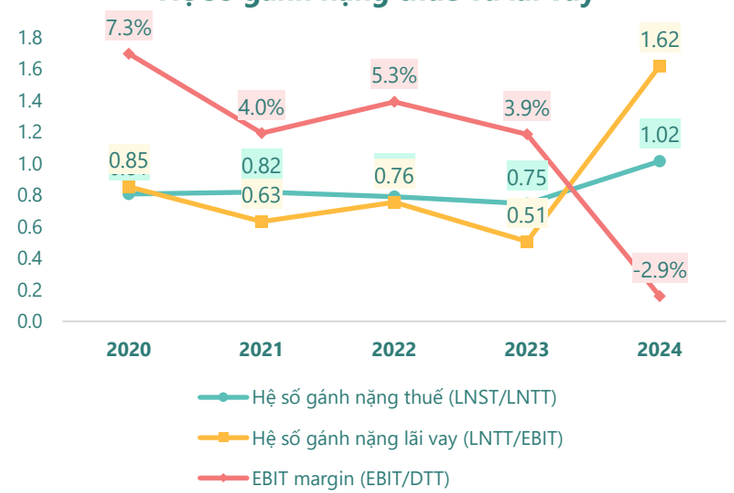
Chỉ số thanh khoản



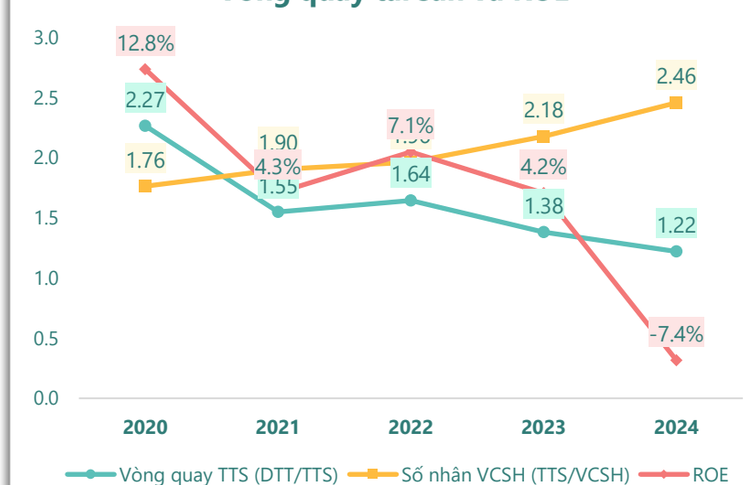
Vòng quay tài sản



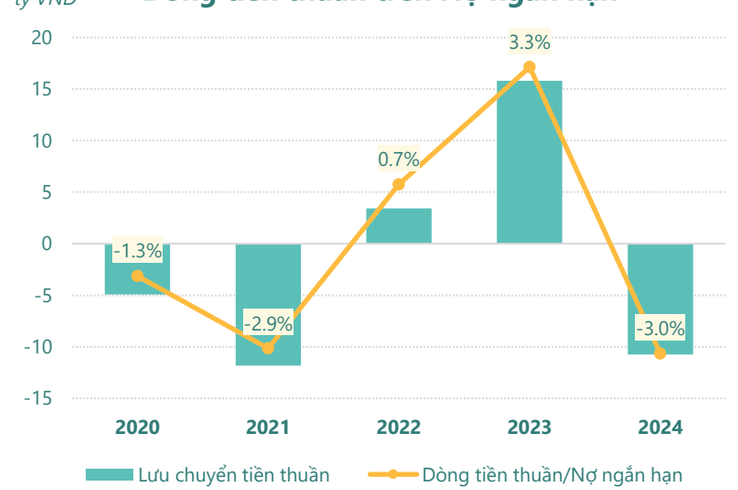
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,354**	**1,554**	**1,342**	**1,085**
Giá vốn hàng bán	1,216	1,382	1,212	1,057
Lợi nhuận gộp	**137**	**172**	**130**	**27.7**
Doanh thu HĐTC	8.01	7.15	26.2	14.7
Chi phí TC	19.8	24.9	28.6	22.0
Chi phí lãi vay	**19.6**	**20.1**	**25.9**	**19.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.2	46.2	33.2	26.4
Chi phí QLDN	50.0	47.1	68.1	45.0
LN thuần từ HĐKD	**32.6**	**61.4**	**26.6**	**-50.9**
Lợi nhuận khác	1.27	0.62	-0.03	-0.70
LN trước thuế	**33.8**	**62.0**	**26.5**	**-51.6**
Lợi nhuận sau thuế	**27.8**	**49.1**	**19.8**	**-52.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.5**	**34.0**	**18.8**	**-26.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.44	43.8	64.5	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.2	-6.48	-56.2	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.9	-33.9	7.49	-121
Tiền đầu kỳ	23.6	11.8	15.2	31.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.8**	**3.42**	**15.8**	**-10.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11.8	15.2	31.0	20.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**908**	**982**	**960**	**817**
Tài sản ngắn hạn	**495**	**574**	**621**	**431**
Tiền và tương đương tiền	11.8	15.2	31.0	20.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102	71.5	123	76.0
Phải thu ngắn hạn	208	309	326	217
Hàng tồn kho	161	171	134	101
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	7.32	7.15	16.7
Tài sản dài hạn	**413**	**408**	**339**	**386**
Phải thu dài hạn	0	0	11.3	0
Tài sản cố định	352	384	311	337
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	34.4	2.46	0.05	25.3
Đầu tư tài chính dài hạn	16.5	13.3	13.5	13.2
Tài sản dài hạn khác	7.32	6.58	1.09	9.34
Lợi thế thương mại	2.45	2.07	1.69	1.30
Nợ phải trả	**436**	**492**	**558**	**496**
Nợ ngắn hạn	**409**	**461**	**473**	**357**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	312	299	335	233
Phải trả người bán ngắn hạn	46.4	115	82.3	67.4
Nợ dài hạn	**27.3**	**31.2**	**85.3**	**138**
Vay và nợ thuê dài hạn	4.00	3.01	0	0.81
Nguồn vốn chủ sở hữu	**472**	**490**	**402**	**321**
Vốn chủ sở hữu	**472**	**490**	**402**	**321**
Vốn điều lệ	101	101	101	101
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**